ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1856 /QĐ-UBND	*Bình Định, ngày 24 tháng 05 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng năm 2024, thuộc Đề án nâng cao năng lực hoạt động hệ thống y tế cơ sở của tỉnh Bình Định giai đoạn 2022 - 2025.

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế; Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Quyết định số 27/2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND tỉnh Ban hành quy định phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Định; Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 27/2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 63/2023/QĐ-UBND ngày 06/10/2023 của UBND tỉnh Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 3101/QĐ-UBND ngày 23/9/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Đề án nâng cao năng lực hoạt động hệ thống y tế cơ sở của tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025; Quyết định số 4746/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quyết định số 3101/QĐ-UBND ngày 23/9/2022 của UBND tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 4568/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Theo đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 113/TTr-SYT ngày 13/5/2024 và đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 1672/STC-TCHCSN ngày 22/5/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng năm 2024, thuộc Đề án nâng cao năng lực hoạt động hệ thống y tế cơ sở của tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025, như sau:

1. Danh mục mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng cho Trung tâm Y tế các huyện, thị xã, thành phố (*chi tiết theo Phụ lục 01 kèm theo Quyết định này*). Kinh phí dự kiến: 50.730.061.000 đồng (Năm mươi tỷ, bảy trăm ba mươi triệu, không trăm sáu mươi mốt nghìn đồng).

2. Danh mục mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng cho Trạm Y tế xã, phường, thị trấn (*chi tiết theo Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này*). Kinh phí dự kiến: 29.110.752.600 đồng (Hai mươi chín tỷ, một trăm mười triệu, bảy trăm năm mươi hai nghìn, sáu trăm đồng).

3. Các cơ sở y tế công lập, Sở Y tế, Sở Tài chính chịu trách nhiệm về việc danh mục, đơn giá máy móc, thiết bị chuyên dùng đề nghị mua sắm theo đúng tiêu chuẩn, định mức quy định, bảo đảm các điều kiện để lắp đặt, sử dụng hiệu quả máy móc, thiết bị ngay sau khi nghiệm thu, bàn giao.

4. Nguồn kinh phí thực hiện: Tổng kinh phí dự toán: **79.840.813.600 đồng** (*Bảy mươi chín tỷ, tám trăm bốn mươi triệu, tám trăm mười ba nghìn, sáu trăm đồng*), từ nguồn kinh phí UBND tỉnh đã giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 cho Sở Y tế tại Quyết định số 4568/QĐUBND ngày 10/12/2023 (nội dung: Mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế Đề án nâng cao năng lực hoạt động hệ thống y tế cơ sở của tỉnh Bình Định).

Đơn giá mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng nêu tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này là đơn giá dự kiến để phê duyệt danh mục mua sắm cho phù hợp với tổng kinh phí được UBND tỉnh giao dự toán Quyết định số 4568/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 (không vượt 82.800.000.000 đồng). Khi tổ chức thực hiện mua sắm, đơn vị được giao nhiệm vụ mua sắm phải thực hiện đầy đủ thủ tục, trình tự về xây dựng, thẩm định, trình duyệt giá dự toán, giá gói thầu theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 2.

1. Giám đốc Sở Y tế chủ trì, phối hợp Sở Tài chính phân bổ kinh phí và giao dự toán mua sắm cho các cơ sở y tế công lập được giao nhiệm vụ mua sắm; đồng thời hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc mua sắm, bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch, khách quan theo đúng các trình tự, thủ tục quy định hiện hành của Nhà nước; báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết các

vướng mắc, khó khăn (nếu có) để đảm bảo việc mua sắm được thực hiện kịp thời, đáp ứng yêu cầu công tác khám, chữa bệnh.

2. Thủ trưởng các cơ sở y tế công lập được giao nhiệm vụ mua sắm chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác mua sắm, thanh quyết toán, hạch toán, báo cáo kê khai tăng tài sản theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các cơ sở y tế công lập của tỉnh có liên quan và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- KBNN tỉnh;
- CVP, PVP VX;
- Lưu: VT, K15.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lâm Hải Giang

Số: 1856/QĐ-UBND
Thời gian ký: 24/05/2024 21:10:25 +07:00

Phụ lục 01:
DANH MỤC MUA SẮM MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG THUỘC LĨNH VỰC Y TẾ NĂM 2024 CHO CÁC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ (ĐỀ ÁN NÂNG CAO NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG HỆ THỐNG Y TẾ CƠ SỞ GIAI ĐOẠN 2022-2025)

TT	Tên cơ sở y tế/ Danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế	ĐVT	Số lượng hiện có tại cơ sở y tế	Tiêu chuẩn, định mức theo QĐ số 63/2023/QĐ-UBND		Số lượng hiện có thừa (+)/ thiếu (-) so với QĐ63	Số lượng cơ sở y tế đề xuất mua sắm	Đơn giá dự kiến (do cơ sở y tế xây dựng, lựa chọn và đề nghị (đồng)	Thành tiền dự kiến (đồng)	Ghi chú (Hiện trạng thiết bị của cơ sở y tế)
				Số lượng	STT trong QĐ 63					
I	**Trung tâm Y thành phố Quy Nhơn**								**17.842.350.000**	
1	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	0	3	A.1a	(-) 3	1	3.395.000.000	3.395.000.000	chưa có
2	Máy xét nghiệm sinh hóa	Hệ thống	4	4	A.5	0	2	1.160.000.000	2.320.000.000	01 HT đang sử dụng, 03 HT đang thanh lý
3	Máy xét nghiệm miễn dịch	Hệ thống	1	3	A.6	(-) 2	1	990.000.000	990.000.000	01 HT đang sử dụng
4	Máy siêu âm chuyên tim mạch	Máy	0	1	A.4a	(-) 1	1	2.290.000.000	2.290.000.000	chưa có
5	Máy siêu âm tổng quát	Máy	8	5	A.4b	(+) 3	1	1.480.000.000	1.480.000.000	03 máy đang sử dụng, 05 máy đang thanh lý
6	Máy phá rung tim	Máy	0	15	A.14	(-) 15	2	150.000.000	300.000.000	chưa có
7	Máy theo dõi bệnh nhân (loại 7 thông số, có theo dõi khí mê)	Máy	15	45	A.10	(-) 30	2	449.925.000	899.850.000	15 máy đang sử dụng
8	Đèn mổ di động	Bộ	0	4	A.17	(-) 4	2	250.000.000	500.000.000	chưa có
9	Dao mổ điện cao tần	Cái	4	7	A.13a	(-) 3	2	250.000.000	500.000.000	04 cái đang sử dụng
10	Máy phân tích huyết học	Máy	2	5	B.166	(-) 3	2	391.000.000	782.000.000	02 máy đang sử dụng
11	Máy đo điện giải	Máy	0	2	B.142	(-) 2	1	170.000.000	170.000.000	chưa có

TT	Tên cơ sở y tế/ Danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế	ĐVT	Số lượng hiện có tại cơ sở y tế	Tiêu chuẩn, định mức theo QĐ số 63/2023/QĐ-UBND		Số lượng hiện có thừa (+)/ thiếu (-) so với QĐ63	Số lượng cơ sở y tế đề xuất mua sắm	Đơn giá dự kiến (do cơ sở y tế xây dựng, lựa chọn và đề nghị (đồng)	Thành tiền dự kiến (đồng)	Ghi chú (Hiện trạng thiết bị của cơ sở y tế)
				Số lượng	STT trong QĐ 63					
12	Bàn mổ (chấn thương chỉnh hình)	Cái	4	8	A.18	(-) 4	1	1.850.000.000	1.850.000.000	04 cái đang sử dụng
13	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	1	2	A.21a	(-) 1	1	1.445.000.000	1.445.000.000	01 cái đang sử dụng
14	Máy phân tích khí máu	Máy	0	2	B.167	(-) 2	1	295.000.000	295.000.000	chưa có
15	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	2	15	A.23	(-) 13	1	55.500.000	55.500.000	02 cái đang sử dụng
16	Máy giặt công nghiệp	Máy	0	10	C.23	(-) 10	1	570.000.000	570.000.000	chưa có
II	**Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước**								**4.840.000.000**	
1	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	0	2	A.1a	(-) 2	1	3.395.000.000	3.395.000.000	chưa có
2	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	1	2	A.19a	(-) 1	1	1.445.000.000	1.445.000.000	01 đang thanh lý
III	**Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn**								**2.413.000.000**	
1	Nồi hấp tiệt trùng	Cái	4	10	C3.1	(-) 6	1	465.000.000	465.000.000	02 đang sử dụng, 01 đang sửa chữa, 01 đang thanh lý
2	Ghế nha khoa	Cái	1	3	C3.3	(-) 2	1	425.000.000	425.000.000	01 đang thanh lý
3	Máy xét nghiệm đông máu tự động	Máy	0	2	C3.4	(-) 2	1	673.000.000	673.000.000	chưa có
4	Máy đo điện giải	Máy	0	2	C3.7	(-) 2	1	170.000.000	170.000.000	chưa có
5	Máy điều trị xung điện	Máy	2	3	C3.9	(-) 1	1	260.000.000	260.000.000	02 đang sử dụng
6	Hệ thống kéo dãn cột sống	Hệ thống	0	2	C3.10	(-) 2	1	420.000.000	420.000.000	chưa có
IV	**Trung tâm Y tế huyện Phù Cát**								**4.850.000.000**	

TT	Tên cơ sở y tế/ Danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế	ĐVT	Số lượng hiện có tại cơ sở y tế	Tiêu chuẩn, định mức theo QĐ số 63/2023/QĐ-UBND		Số lượng hiện có thừa (+)/ thiếu (-) so với QĐ63	Số lượng cơ sở y tế đề xuất mua sắm	Đơn giá dự kiến (do cơ sở y tế xây dựng, lựa chọn và đề nghị (đồng)	Thành tiền dự kiến (đồng)	Ghi chú (Hiện trạng thiết bị của cơ sở y tế)
				Số lượng	STT trong QĐ 63					
1	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	0	2	A.1a	(-) 2	1	3.395.000.000	3.395.000.000	chưa có
2	Máy xét nghiệm miễn dịch	Hệ thống	0	2	A.5	(-) 2	1	990.000.000	990.000.000	chưa có
3	Nồi hấp tiệt trùng	Cái	4	6	B.148	(-) 2	1	465.000.000	465.000.000	03 đang sử dụng, 01 hỏng
V	**Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ**								**2.480.000.000**	
1	Nồi hấp tiệt trùng	Cái	3	10	B137	(-) 7	1	465.000.000	465.000.000	02 đang sử dụng, 01 đang thanh lý
2	Máy siêu âm tổng quát	Máy	0	3	A3b	(-) 3	1	1.480.000.000	1.480.000.000	chưa có
3	Hệ thống kéo dãn cột sống	Hệ thống	0	2	B60	(-) 2	1	420.000.000	420.000.000	chưa có
4	Máy điện tim	Máy	8	12	A17	(-) 4	2	57.500.000	115.000.000	05 máy đang sử dụng, 03 máy đang thanh lý
VI	**Trung tâm Y tế thị xã Hoài Nhơn**								**1.551.000.000**	
1	Máy xét nghiệm sinh hóa	Hệ thống	3	5	A.4	(-) 2	1	1.160.000.000	1.160.000.000	03 HT đang sử dụng
2	Máy phân tích huyết học	Máy	3	6	B.132	(-) 3	1	391.000.000	391.000.000	02 máy đang sử dụng, 01 máy đang thanh lý
VII	**Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân**								**1.431.971.000**	
1	Máy phá rung tim	Máy	0	3	A12	(-) 3	1	150.000.000	150.000.000	chưa có
2	Máy tập vật lý trị liệu đa chức năng	Hệ thống	0	2	B95	(-)2	1	281.081.000	281.081.000	chưa có
3	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	5	20	A8	(-)15	1	145.000.000	145.000.000	03 máy đang sử dụng, 02 máy đang sửa chữa

TT	Tên cơ sở y tế/ Danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế	ĐVT	Số lượng hiện có tại cơ sở y tế	Tiêu chuẩn, định mức theo QĐ số 63/2023/QĐ-UBND		Số lượng hiện có thừa (+)/ thiếu (-) so với QĐ63	Số lượng cơ sở y tế đề xuất mua sắm	Đơn giá dự kiến (do cơ sở y tế xây dựng, lựa chọn và đề nghị (đồng)	Thành tiền dự kiến (đồng)	Ghi chú (Hiện trạng thiết bị của cơ sở y tế)
				Số lượng	STT trong QĐ 63					
4	Máy Xét nghiệm nước tiểu	Máy	1	2	B100	(-) 1	1	39.890.000	39.890.000	01 máy đang sử dụng
5	Ghế nha khoa	Cái	0	2	B47	(-) 2	1	425.000.000	425.000.000	chưa có
6	Máy phân tích huyết học	Máy	2	6	B89	(-) 4	1	391.000.000	391.000.000	01 máy đang sửa chữa, 01máy đang thanh lý
VIII	**Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn**								**5.295.000.000**	
1	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	0	2	A1a	(-) 2	1	3.395.000.000	3.395.000.000	chưa có
2	Nồi hấp tiệt trùng	Cái	2	6	B174	(-) 4	1	465.000.000	465.000.000	02 cái đang sử dụng
3	Bàn mổ	Cái	1	4	A16	(-) 3	1	985.000.000	985.000.000	01 đang sử dụng
4	Đèn mổ treo trần	Bộ	1	4	A14	(-) 3	1	450.000.000	450.000.000	01 đang sử dụng
IX	**Trung tâm Y tế huyện Vân Canh**								**2.980.670.000**	
1	Máy xét nghiệm sinh hóa	Hệ thống	1	2	A4	(-) 1	1	1.160.000.000	1.160.000.000	01 HT đang sử dụng
2	Dao mổ điện cao tần	Cái	1	2	A11.a	(-) 1	1	183.600.000	183.600.000	01 cái đang sử dụng
3	Máy phá rung tim	Máy	1	2	A12	(-) 1	1	150.000.000	150.000.000	01 máy đang sử dụng
4	Giường cấp cứu	Cái	1	7	B58	(-) 6	2	32.000.000	64.000.000	01 máy đang sử dụng
5	Giường hồi sức	Cái	0	7	B59	(-) 7	2	38.000.000	76.000.000	chưa có
6	Máy đo khúc xạ giác mạc tự động	Máy	0	1	B78	(-) 1	1	300.000.000	300.000.000	chưa có
7	Máy xét nghiệm HbA1c	Máy	0	1	B109,	(-) 1	1	83.000.000	83.000.000	chưa có

TT	Tên cơ sở y tế/ Danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế	ĐVT	Số lượng hiện có tại cơ sở y tế	Tiêu chuẩn, định mức theo QĐ số 63/2023/QĐ-UBND		Số lượng hiện có thừa (+)/ thiếu (-) so với QĐ63	Số lượng cơ sở y tế đề xuất mua sắm	Đơn giá dự kiến (do cơ sở y tế xây dựng, lựa chọn và đề nghị (đồng)	Thành tiền dự kiến (đồng)	Ghi chú (Hiện trạng thiết bị của cơ sở y tế)
				Số lượng	STT trong QĐ 63					
8	Nồi hấp tiệt trùng	Cái	4	5	B112	(-)1	1	465.000.000	465.000.000	02 đang sử dụng, 02 đang thanh lý
9	Máy giặt công nghiệp	Máy	1	3	C5	(-) 2	1	499.070.000	499.070.000	01 đang sử dụng
X	**Trung tâm Y tế huyện An Lão**								**1.240.000.000**	
1	Máy gây mê (kèm máy thở)	Máy	1	2	A7	(-)1	1	750.000.000	750.000.000	01 máy đang thanh lý
2	Bàn nắn kéo xương bó bột	Cái	0	2	B5	(-)2	1	30.000.000	30.000.000	chưa có
3	Máy đo điện giải	Máy	0	2	B89	(-)2	1	170.000.000	170.000.000	chưa có
4	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	2	8	A8	(-)6	2	145.000.000	290.000.000	01 đang sử dụng, 01 đang thanh lý
XI	**Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh**								**5.806.070.000**	
1	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	0	2	A1a	(-)2	1	3.395.000.000	3.395.000.000	chưa có
2	Máy giặt công nghiệp	Máy	1	3	C5	(-)2	1	499.070.000	499.070.000	01 máy đang thanh lý
3	Nồi hấp tiệt trùng	Cái	3	4	B152	(-)1	1	465.000.000	465.000.000	01 cái đang sử dụng, 02 cái đang thanh lý
4	Bàn đẻ	Cái	1	3	B2	(-)2	2	13.000.000	26.000.000	01 cái đang sử dụng
5	Máy phân tích huyết học	Máy	2	3	B130	(-)1	1	391.000.000	391.000.000	01 đang sử dụng, 01 đang thanh lý
6	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	10	15	A8	(-)5	3	145.000.000	435.000.000	10 máy thường xuyên hư hỏng
7	Đèn mổ di động	Bộ	1	2	A15	(-)1	1	145.000.000	145.000.000	01 bộ đang sử dụng

TT	Tên cơ sở y tế/ Danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế	ĐVT	Số lượng hiện có tại cơ sở y tế	Tiêu chuẩn, định mức theo QĐ số 63/2023/QĐ-UBND		Số lượng hiện có thừa (+)/ thiếu (-) so với QĐ63	Số lượng cơ sở y tế đề xuất mua sắm	Đơn giá dự kiến (do cơ sở y tế xây dựng, lựa chọn và đề nghị (đồng)	Thành tiền dự kiến (đồng)	Ghi chú (Hiện trạng thiết bị của cơ sở y tế)
				Số lượng	STT trong QĐ 63					
8	Máy đo khúc xạ, giác mạc tự động	Máy	0	1	B104,	(-)1	1	300.000.000	300.000.000	chưa có
9	Máy phá rung tim	Máy	1	2	A12	(-)1	1	150.000.000	150.000.000	01 máy đang thanh lý
Tổng cộng (từ I đến XI)									**50.730.061.000**	

Số: 1856/QĐ-UBND
Thời gian ký: 24/05/2024 21:10:46 +07:00

Phụ lục 02:
DANH MỤC MUA SẮM MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG THUỘC LĨNH VỰC Y TẾ NĂM 2024
CHO CÁC TRẠM Y TẾ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN
(ĐỀ ÁN NÂNG CAO NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG HỆ THỐNG Y TẾ CƠ SỞ GIAI ĐOẠN 2022-2025)

STT	Tên thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng tối thiểu/ 01 TYT	Số lượng																						Tổng cộng số lượng		Đơn giá dự kiến (do cơ sở y tế xây dựng, lựa chọn và đề nghị (đồng)	Thành tiền dự kiến (đồng)
				Quy Nhơn (21 TYT)		Tuy Phước (13 TYT)		Vân Canh (07 TYT)		Tây Sơn (15 TYT)		Vĩnh Thạnh (09 TYT)		An Nhơn (15 TYT)		Phù Cát (18 TYT)		Phù Mỹ (19 TYT)		Hoài Ân (15 TYT)		An Lão (10 TYT)		Hoài Nhơn (17 TYT)					
				Định mức theo QĐ 4746	Đề xuất mua sắm	Định mức theo QĐ 4746	Đề xuất mua sắm	Định mức theo QĐ 4746	Đề xuất mua sắm	Định mức theo QĐ 4746	Đề xuất mua sắm	Định mức theo QĐ 4746	Đề xuất mua sắm	Định mức theo QĐ 4746	Đề xuất mua sắm	Định mức theo QĐ 4746	Đề xuất mua sắm	Định mức theo QĐ 4746	Đề xuất mua sắm	Định mức theo QĐ 4746	Đề xuất mua sắm	Định mức theo QĐ 4746	Đề xuất mua sắm	Định mức theo QĐ 4746	Đề xuất mua sắm	Định mức theo QĐ 4746	Đề xuất mua sắm				
1	Máy đo đường huyết	Cái	2	42	29	26	26	14	14	30	30	18	11	30	12	36	27	38	38	30	30	20	14	34	34	318	265	1.500.000	397.500.000
2	Huyết áp kế + ống nghe	Bộ	2	42	23	26	26	14	14	30	30	18	18	30	21	36	33	38	38	30	30	20	14	34	34	318	281	540.000	151.740.000
3	Đèn khám bệnh	Cái	1	21	16	13	13	7	7	15	15	9	9	15	14	18	17	19	19	15	15	10	9	17	17	159	151	1.200.000	181.200.000
4	Cân trọng lượng (có thước đo chiều cao)	Cái	1	21	14	13	13	7	7	15	15	9	8	15	1	18	8	19	19	15	15	10	9	17	17	159	126	2.300.000	289.800.000
5	Bộ khám ngũ quan	Bộ	1	21	12	13	13	7	7	15	15	9	4	15	11	18	10	19	19	15	15	10	8	17	17	159	131	3.960.000	518.760.000
6	Đèn khám treo trán (đèn clar)	Cái	1	21	16	13	13	7	7	15	15	9	8	15	14	18	14	19	19	15	15	10	9	17	17	159	147	900.000	132.300.000
7	Bảng thử thị lực	Bộ	1	21	18	13	13	7	7	15	15	9	9	15	4	18	11	19	19	15	15	10	7	17	17	159	135	1.030.000	139.050.000
8	Máy khí dung	Cái	1	21	12	13	13	7	7	15	15	9	3	15	5	18	10	19	19	15	15	10	7	17	17	159	123	2.680.000	329.640.000
9	Bình oxy + Bộ làm ẩm có đồng hồ + Mask thở oxy	Bộ	1	21	6	13	13	7	7	15	15	9	7	15	1	18	5	19	19	15	15	10	10	17	17	159	115	5.200.000	598.000.000
10	Bóng bóp cấp cứu người lớn dùng nhiều lần	Cái	2	42	20	26	26	14	14	30	30	18	5	30	7	36	20	38	38	30	30	20	11	34	34	318	235	1.420.000	333.700.000
11	Bóng bóp cấp cứu trẻ em dùng nhiều lần	Cái	2	42	21	26	26	14	14	30	30	18	5	30	7	36	21	38	38	30	30	20	20	34	34	318	246	1.210.000	297.660.000
12	Bộ nẹp cổ	Bộ	2	42	40	26	26	14	14	30	30	18	17	30	3	36	17	38	38	30	30	20	19	34	34	318	268	150.000	40.200.000
13	Cáng tay	Cái	1	21	9	13	13	7	7	15	15	9	5	15	6	18	16	19	19	15	15	10	9	17	17	159	131	1.740.000	227.940.000
14	Xe tiêm thuốc	Cái	1	21	13	13	13	7	7	15	15	9	3	15	5	18	11	19	19	15	15	10	3	17	17	159	121	3.960.000	479.160.000
15	Xe đẩy cấp phát thuốc và dụng cụ	Cái	1	21	10	13	13	7	7	15	15	9	0	15	8	18	12	19	19	15	15	10	8	17	17	159	124	3.960.000	491.040.000
16	Bàn tiểu phẫu	Cái	1	21	9	13	13	7	7	15	15	9	7	15	6	18	17	19	19	15	15	10	7	17	17	159	132	5.100.000	673.200.000
17	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	1	21	17	13	13	7	7	15	15	9	4	15	8	18	17	19	19	15	15	10	9	17	17	159	141	2.284.000	322.044.000
18	Giá treo dịch truyền	Cái	2	42	18	26	26	14	14	30	30	18	14	30	5	36	10	38	38	30	30	20	18	34	34	318	237	600.000	142.200.000
19	Tủ đựng thuốc và dụng cụ	Cái	1	21	12	13	13	7	7	15	15	9	3	15	11	18	17	19	19	15	15	10	6	17	17	159	135	7.200.000	972.000.000

STT	Tên thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng tối thiểu/ 01 TYT	Số lượng																						Tổng cộng số lượng		Đơn giá dự kiến (do cơ sở y tế xây dựng, lựa chọn và đề nghị (đồng)	Thành tiền dự kiến (đồng)
				Quy Nhơn (21 TYT)		Tuy Phước (13 TYT)		Vân Canh (07 TYT)		Tây Sơn (15 TYT)		Vĩnh Thạnh (09 TYT)		An Nhơn (15 TYT)		Phù Cát (18 TYT)		Phù Mỹ (19 TYT)		Hoài Ân (15 TYT)		An Lão (10 TYT)		Hoài Nhơn (17 TYT)					
				Định mức theo QĐ 4746	Đề xuất mua sắm	Định mức theo QĐ 4746	Đề xuất mua sắm	Định mức theo QĐ 4746	Đề xuất mua sắm	Định mức theo QĐ 4746	Đề xuất mua sắm	Định mức theo QĐ 4746	Đề xuất mua sắm	Định mức theo QĐ 4746	Đề xuất mua sắm	Định mức theo QĐ 4746	Đề xuất mua sắm	Định mức theo QĐ 4746	Đề xuất mua sắm	Định mức theo QĐ 4746	Đề xuất mua sắm	Định mức theo QĐ 4746	Đề xuất mua sắm	Định mức theo QĐ 4746	Đề xuất mua sắm	Định mức theo QĐ 4746	Đề xuất mua sắm				
20	Bộ mở khí quản người lớn	Bộ	1	21	19	13	13	7	7	15	15	9	8	15	12	18	11	19	19	15	15	10	10	17	17	159	146	2.352.000	343.392.000
21	Bộ mở khí quản trẻ em	Bộ	1	21	19	13	13	7	7	15	15	9	9	15	12	18	11	19	19	15	15	10	10	17	17	159	147	2.352.000	345.744.000
22	Kẹp lấy dị vật người lớn	Bộ	1	21	21	13	13	7	7	15	15	9	9	15	15	18	18	19	19	15	15	10	10	17	17	159	159	1.479.800	235.288.200
23	Kẹp lấy dị vật trẻ em	Bộ	1	21	21	13	13	7	7	15	15	9	9	15	15	18	17	19	19	15	15	10	10	17	17	159	158	1.626.800	257.034.400
24	Bộ dụng cụ điều trị răng (có dụng cụ nhổ răng sữa)	Bộ	1	21	19	13	13	7	7	15	15	9	9	15	7	18	14	19	19	15	15	10	9	17	17	159	144	1.862.000	268.128.000
25	Giường châm cứu, xoa bóp, bấm huyệt	Cái	1	21	18	13	13	7	7	15	14	9	6	15	12	18	11	19	15	15	15	10	10	17	17	159	138	5.800.000	800.400.000
26	Máy điện châm	Cái	2	42	29	26	26	14	14	30	30	18	8	30	18	36	36	38	30	30	30	20	16	34	34	318	271	1.862.000	504.602.000
27	Đèn hồng ngoại điều trị	Cái	1	21	10	13	13	7	7	15	15	9	3	15	9	18	16	19	15	15	15	10	7	17	17	159	127	1.050.000	133.350.000
28	Máy đo tim thai	Cái	1	21	16	13	13	7	7	15	8	9	2	15	11	18	9	19	4	15	15	10	9	17	17	159	111	5.100.000	566.100.000
29	Bàn đẻ và làm thủ thuật	Bộ	1	21	4	13	13	7	7	15	8	9	1	15	1	18	2	19	4	15	15	10	2	17	17	159	74	9.990.000	739.260.000
30	Bàn khám sản khoa	Cái	1	21	7	13	13	7	7	15	15	9	5	15	1	18	5	19	19	15	15	10	2	17	17	159	106	7.700.000	816.200.000
31	Bàn để dụng cụ	Cái	1	21	10	13	13	7	7	15	15	9	4	15	9	18	11	19	19	15	15	10	8	17	17	159	128	2.600.000	332.800.000
32	Bàn chăm sóc trẻ sơ sinh	Cái	1	21	9	13	13	7	7	15	8	9	1	15	7	18	8	19	4	15	15	10	9	17	17	159	98	5.400.000	529.200.000
33	Bộ dụng cụ khám thai	Bộ	1	21	8	13	13	7	7	15	15	9	5	15	7	18	8	19	19	15	15	10	5	17	17	159	119	2.470.000	293.930.000
34	Bộ dụng cụ đỡ đẻ	Bộ	1	21	5	13	13	7	7	15	8	9	3	15	1	18	2	19	4	15	15	10	5	17	17	159	80	1.863.000	149.040.000
35	Bộ hồi sức trẻ sơ sinh	Bộ	1	21	11	13	13	7	7	15	8	9	1	15	6	18	5	19	4	15	15	10	6	17	17	159	93	4.500.000	418.500.000
36	Bộ dụng cụ cắt khâu tầng sinh môn	Bộ	1	21	6	13	13	7	7	15	8	9	2	15	3	18	2	19	4	15	15	10	7	17	17	159	84	2.000.000	168.000.000
37	Bộ dụng cụ đặt vòng tránh thai	Bộ	1	21	6	13	13	7	7	15	8	9	2	15	1	18	3	19	4	15	15	10	6	17	17	159	82	2.200.000	180.400.000
38	Đèn khám đặt sàn (đèn Gù)	Bộ	1	21	8	13	13	7	7	15	8	9	4	15	3	18	5	19	4	15	15	10	3	17	17	159	87	1.750.000	152.250.000
39	Cân trẻ sơ sinh	Cái	2	42	20	26	26	14	14	30	30	18	7	30	4	36	7	38	34	30	30	20	9	34	34	318	215	850.000	182.750.000
40	Hộp vận chuyển bệnh phẩm	Cái	1	21	19	13	13	7	7	15	15	9	8	15	15	18	14	19	19	15	15	10	9	17	17	159	151	5.500.000	830.500.000

STT	Tên thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng tối thiểu/ 01 TYT	Số lượng																						Tổng cộng số lượng		Đơn giá dự kiến (do cơ sở y tế xây dựng, lựa chọn và đề nghị (đồng)	Thành tiền dự kiến (đồng)
				Quy Nhơn (21 TYT)		Tuy Phước (13 TYT)		Vân Canh (07 TYT)		Tây Sơn (15 TYT)		Vĩnh Thạnh (09 TYT)		An Nhơn (15 TYT)		Phù Cát (18 TYT)		Phù Mỹ (19 TYT)		Hoài Ân (15 TYT)		An Lão (10 TYT)		Hoài Nhơn (17 TYT)					
				Định mức theo QĐ 4746	Đề xuất mua sắm	Định mức theo QĐ 4746	Đề xuất mua sắm	Định mức theo QĐ 4746	Đề xuất mua sắm	Định mức theo QĐ 4746	Đề xuất mua sắm	Định mức theo QĐ 4746	Đề xuất mua sắm	Định mức theo QĐ 4746	Đề xuất mua sắm	Định mức theo QĐ 4746	Đề xuất mua sắm	Định mức theo QĐ 4746	Đề xuất mua sắm	Định mức theo QĐ 4746	Đề xuất mua sắm	Định mức theo QĐ 4746	Đề xuất mua sắm	Định mức theo QĐ 4746	Đề xuất mua sắm	Định mức theo QĐ 4746	Đề xuất mua sắm				
41	Tủ lạnh chuyên dụng (đựng vắc xin)	Cái	1	21	4	13	7	7	1	15	15	9	0	15	11	18	6	19	14	15	9	10	1	17	11	159	79	30.000.000	2.370.000.000
42	Nồi hấp tiệt trùng	Cái	1	21	14	13	13	7	7	15	15	9	3	15	8	18	13	19	19	15	15	10	6	17	17	159	130	32.380.000	4.209.400.000
43	Tủ sấy	Cái	1	21	11	13	13	7	7	15	15	9	5	15	12	18	12	19	19	15	15	10	4	17	17	159	130	34.420.000	4.474.600.000
44	Giường bệnh và Tủ đầu giường	Bộ	2	42	18	26	26	14	14	30	30	18	4	30	22	36	19	38	38	30	30	20	6	34	34	318	241	7.500.000	1.807.500.000
45	Bàn khám phụ khoa	Cái	1	21	3	13	13	7	7	15	14	9	2	15	2	18	2	19	15	15	13	10	1	17	17	159	89	8.250.000	734.250.000
46	Bộ dụng cụ khám phụ sản khoa	Bộ	1	21	8	13	13	7	7	15	14	9	1	15	8	18	2	19	15	15	13	10	6	17	17	159	104	2.500.000	260.000.000
47	Bộ dụng cụ kiểm tra cổ tử cung	Bộ	1	21	5	13	13	7	7	15	14	9	2	15	4	18	2	19	15	15	13	10	5	17	17	159	97	3.000.000	291.000.000
Tổng cộng																													**29.110.752.600**